TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN TỈNH LÀO CAI Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST Ngày: 09/6/2022. *V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, đòi tài sản khi ly hôn"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Triệu Vĩnh Thái.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Trọng Trung và Ông Đàm Sông Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Lự Thị Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2022/TLST-HNGĐ ngày 20/01/2022 về việc "*ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/HNGĐ-ST ngày 26/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T – sinh năm 1996.

ĐKHKTT: Thôn P, xã C, huyện V, tỉnh L.

Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh L - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn L – sinh năm 1995.

Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện V, tỉnh L - Có mặt.

- Người làm chứng: Ông Nông Văn N, Chức vụ: Trưởng Thôn P.

Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện V, tỉnh L.

+ Ông Phạm Văn H - Chức vụ: Trưởng Thôn T.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh L.

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện V, tỉnh L.

+ Bà Ngân Thị T - sinh năm 1973;

+ Ông Hoàng Văn T - sinh năm 1974.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh L.

Những người làm chứng đều vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày:

Chị Hoàng Thị T và anh Hoàng Văn L có tìm hiểu yêu thương nhau và tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2013, được tổ chức cưới hỏi nhưng đến ngày 23/3/2017 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện V. Hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng bố mẹ chồng tại Thôn P, xã C, huyện V cuộc sống hạnh phúc. Đến cuối năm 2018 anh L không tu chí làm ăn, chơi bời, và còn có bạo lực với chị nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Do vậy từ đầu năm 2019 chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn T, xã C sinh sống. Sau đó chị có đi làm thuê ở thành phố H đến cuối năm 2021 thì về nhà bố mẹ đẻ ở, thi thoảng có về thăm con. Từ khi chị T về nhà bố mẹ đẻ ở thì hai vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Đến nay Chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không hạnh phúc nên chị Hoàng Thị T đề nghị được ly hôn với anh Hoàng Văn L.

Về con chung: Chị và anh L không ai có con riêng, có 01 con chung là Hoàng Ngọc Q - sinh ngày 29/8/2014. Cháu phát triển bình thường không bị bệnh tật bẩm sinh gì. Hiện nay cháu Q đang theo học tại trường dân tộc bán trú - Tiểu học số 2 C. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không yêu cầu anh L phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị Hoàng Thị T nhất trí giao con chung là Hoàng Ngọc Q, sinh ngày 29/8/2014 cho anh Hoàng Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị T không cấp dưỡng nuôi con cùng anh L.

Về tài sản chung: Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Chị T xác định trong thời gian chung sống chị và anh L không vay nợ ai và không cho ai vay nợ gì nên không đề cập Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của anh Hoàng Văn L yêu cầu chị Hoàng Thị T phải trả lại toàn bộ sính lễ mà anh L đã mang sang khi tổ chức đám cưới bên nhà chị T có trị giá 30.700.000đ: Tại văn bản trình bày ý kiến của chị T ngày 28/3/2022, chị xác định khi về chung sống với anh L, chị cũng đã mua sắm đồ đạc mang về nhà chồng (tủ, chăn, ga, gối, đệm) tổng số tiền là 23.000.000đ theo phong tục tập quán địa phương. Trong quá trình chung sống hai vợ chồng và gia đình đã cùng nhau sử dụng. Đến nay chị T không đồng ý với yêu cầu đòi sính lễ của anh L.

2. Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn anh Hoàng Văn L trình bày: Anh và chị Hoàng Thị T tìm hiểu yêu thương nhau và tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2013, được tổ chức cưới hỏi nhưng đến ngày 23/3/2017 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện V, tỉnh L. Hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, chung sống cùng bố mẹ đẻ anh Luyến tại Thôn P, xã C, huyện V, tỉnh L, cuộc sống vui vẻ hạnh phúc. Thỉ thoảng có phát sinh mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống vợ chồng. Đến năm 2018 thì chị T đi làm ăn xa, nên thay đổi tính tình không còn quan tâm gia đình nữa. Đến đầu năm 2019 chị T tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn T, xã C sinh sống. Anh cũng nhiều lần đến đón chị T về để hòa giải cùng nhau chung sống,

nhưng chị T nhất quyết không về. Từ khi chị T bỏ đi, hai vợ chồng đã ly thân, không còn quan hệ tình cảm cũng không liên quan về kinh tế. Tuy nhiên, anh L mong muốn chị T thay đổi tính tình, về đoàn tụ để vợ chồng cùng nhau làm ăn, chăm sóc con cái trưởng thành. Do vậy, anh L không đồng ý ly hôn với chị Tán.

Nếu chị T nhất trí trả lại cho anh L số tiền đã bỏ ra chi phí cho đám cưới thì anh đồng ý ly hôn với chị T. Cụ thể: Lợn, gà là 180kg; rượu 160 lít; gạo 60kg; tiền mặt 8.400.000đ; bạc trắng 10 đồng. Tổng cộng là 30.700.000đ (*Ba mươi triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Về con chung: Anh và chị T không ai có con riêng, có 01 con chung là Hoàng Ngọc Q - sinh ngày 29/8/2014. Cháu phát triển bình thường không bị bệnh tật bẩm sinh gì. Hiện nay cháu Q đang sống cùng anh và theo học tại trường dân tộc bán trú - Tiểu học số 2 C. Nếu ly hôn anh L có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh L không yêu cầu chị T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh L không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Anh L xác định trong thời gian chung sống chị T và anh không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Hoàng Văn L và người làm chứng bà Hoàng Thị P (mẹ đẻ anh L) cũng thừa nhận số tiền để mua sắm sính lễ, thực phẩm và tiền mặt để mang sang nhà gái khi tổ chức đám cưới là tài sản riêng của anh Hoàng Văn L, không liên quan đến người khác.

Ủy ban nhân dân xã C và trưởng Thôn P, trưởng Thôn T đều xác định: Về quan hệ hôn nhân, con chung và mâu thuẫn vợ chồng như lời trình bày của các đương sự là đúng.

Ngày 26/4/2022, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với bị đơn anh Hoàng Văn L, nguyên đơn chị Hoàng Thị T vắng mặt - có đơn xin vắng mặt. Chị Hoàng Thị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn mở phiên tòa để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên Tòa:

- Nguyên đơn chị Hoàng Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có ý kiến giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh L, không nhất trí trả lại sính lễ theo yêu cầu của anh L như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nhưng thay đổi yêu cầu nuôi con chung là nhất trí để anh L nuôi cháu Q.

- Bị đơn anh Hoàng Văn L vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai có ý kiến:

-Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 457, Điều 458 Bộ luật Dân sự. Điều

228, Điều 229 và Điều 147; Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đề nghị giải quyết theo hướng:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị Hoàng Thị T được ly hôn với anh Hoàng Văn L.

Về quan hệ con chung: Giao cháu Hoàng Ngọc Q - sinh ngày 29/8/2014 cho anh Hoàng Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi . Chị Hoàng Thị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về yêu cầu đòi tài sản: Bác yêu cầu đòi tài sản là sính lễ tổng trị giá là 30.700.000đ của anh Hoàng Văn L.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; bị đơn phải chịu án phí phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định Pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về Tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo chị Hoàng Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Hoàng Văn L, sinh năm 1995. Nơi ĐKHKTT: Thôn P, xã C, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai và quan hệ pháp luật là "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*". Ngày 16/3/2022 Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn thụ lý yêu cầu đòi sính lễ của bị đơn anh Hoàng Văn L đối với chị Hoàng Thị T.

[1.2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Hoàng Thị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Những người làm chứng vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, người làm chứng.

[2] Về hôn nhân: Theo lời khai của các đương sự: Chị Hoàng Thị T và anh Hoàng Văn L tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2013, được tổ chức cưới hỏi nhưng đến ngày 23/3/2017 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện V, tỉnh L. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống cùng nhà chồng tại Thôn P, xã C. Trong cuộc sống phát sinh mâu thuẫn nên đến đầu năm 2019 chị T đã về nhà bố mẹ đẻ là hộ ông Hoàng Văn T ở Thôn T, xã C sinh sống. Hai vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Về nguyên nhân mâu thuẫn:

- Nguyên đơn chị Hoàng Thị T cho rằng: Từ cuối năm 2018 anh L không tu chí làm ăn, chơi bời, và còn có bạo lực với chị nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Do vậy từ đầu năm 2019, chị T về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn T, xã C sinh sống. Sau đó chị có đi làm thuê ở thành phố H đến cuối năm 2021 thì về nhà

bố mẹ đẻ ở, thi thoảng về thăm con. Từ khi chị T về nhà bố mẹ đẻ ở thì hai vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa.

- Bị đơn anh Hoàng Văn L cho rằng: Từ năm 2018, chị T đi làm ăn xa, nên thay đổi tính tình không còn quan tâm gia đình nữa. Đến đầu năm 2019 chị T tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn T, xã C sinh sống. Anh cũng nhiều lần đến đón chị T về để hòa giải cùng nhau chung sống, nhưng chị T nhất quyết không về. Từ khi chị T bỏ đi, hai vợ chồng đã ly thân, không còn quan hệ tình cảm cũng không liên quan về kinh tế. Tuy nhiên, anh L mong muốn chị T thay đổi tính tình, về đoàn tụ để vợ chồng cùng nhau làm ăn, chăm sóc con cái trưởng thành. Nếu chị T nhất trí trả lại cho anh L số tiền đã bỏ ra chi phí cho đám cưới thì anh đồng ý ly hôn với chị T.

Từ những phân tích trên có đủ căn cứ xác định vợ chồng chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Văn L trong thời gian chung sống có nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi chửi nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung trong hôn nhân, từ năm 2019 hai vợ chồng đã không còn quan tâm đến nhau, không có sự trao đổi trong cuộc sống gia đình, tình cảm phai nhạt, cuộc hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh L cũng yêu cầu chị T chấp nhận trả sính lễ mà anh mang sang khi làm đám cưới tại nhà chị T thì cũng sẽ đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Hoàng Thị T về việc ly hôn anh Hoàng Văn L.

[3] Về giao nuôi con chung: Vợ chồng chị T và anh L có 01 con chung là cháu Hoàng Ngọc Q, sinh ngày 29/8/2014. Hiện nay chị Hoàng Thị T và anh Hoàng Văn L đều là lao động tự do tại địa phương có thu nhập ổn định; theo kết quả xác minh tại UBND xã C, năm 2022 lao động tự do tại địa phương có mức thu nhập 36.300.000đ/năm. Cháu Q hiện đang theo học tại trường dân tộc bán trú - Tiểu học số 2 C, cháu ăn ở tại trường và được hưởng các chế độ theo quy định của Nhà nước dành cho con em dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế khó khăn. Theo nguyện vọng của cháu Q khi bố mẹ ly hôn và để đảm bảo quyền lợi mọi mặt, cũng như sự ổn định cuộc sống và phát triển tâm sinh lý của con. Cần giao cháu Hoàng Ngọc Q, sinh ngày 29/8/2014 cho anh Hoàng Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con là phù hợp.

[4] Về yêu cầu của anh Hoàng Văn L, yêu cầu chị Hoàng Thị T phải trả lại cho anh Luyến toàn bộ sính lễ mà anh L đã mang sang khi tổ chức đám cưới bên nhà chị T. Cụ thể: Lợn: 120kg x 45.000đ = 5.400.000đ; Gà: 60kg x 60.000đ = 3.600.000đ; Rượu 160 lít x 15.000đ = 2.400.000đ; Gạo 60kg x 15.000đ = 900.000đ; Tiền mặt 8.400.000đ; Bạc trắng 10 đồng x 1.000.000đ = 10.000.000đ. Tổng cộng là 30.700.000đ (*Ba mươi triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2022 đối với anh Hoàng Văn L; Biên bản lấy lời khai ngày 30/3/2022 đối với người làm chứng là bà Hoàng Thị P (là mẹ đẻ anh L) việc gia đình anh L mang sinh lễ khi tổ chức đám cưới tại nhà chị T là hoàn toàn tự nguyện với mục đích để cưới chị T về làm vợ anh L.

Tại Đơn đề nghị ngày 28/3/2022của chị T và ông Hoàng Văn T, bà Ngân Thị T (là bố mẹ đẻ chị T) khi đi lấy chồng chị T cũng đã bán số bạc, và lấy số tiền mặt mà gia đình anh L mang sang để chi trả cho việc mua sắm đồ hồi môn

khi về nhà chồng (Chăn, ga, gối, đệm, màn, chiếu, tủ) tổng số tiền là 23.700.000đ. Đối với số thực phẩm anh L mang sang cũng đã được sử dụng để tổ chức đám cưới, có cả họ hàng và bạn bè của nhà trai tham dự.

Tại biên bản lấy lời khai đối với người làm chứng là bà Hoàng Thị P (là mẹ đẻ anh L) cũng đã thừa nhận việc chị T có mang theo đồ hồi môn như nêu trên khi về làm dâu. Trên thực tế, anh L và chị T cũng đã kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2013 đến năm 2019 mới phát sinh mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng ly thân.

Về phong tục tập quán: Qua xác minh tại Thôn P và Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh L. Đều xác định việc mang sính lễ từ nhà trai sang nhà gái và cô dâu mang đồ hồi sang nhà chồng khi tổ chức đám cưới là phong tục tập quán tại địa phương và do các bên tự nguyện; khi xảy ra vấn đề ly hôn thì các bên không cần phải trả lại cho nhau những gì đã trao - nhận.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định: Việc hai bên tổ chức đám cưới có trao nhận sính lễ và hồi môn là hoàn toàn tự nguyện, theo phong tục tập quán địa phương, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Số sính lễ là thực phẩm anh L mang sang nhà chị T khi tổ chức đám cưới cũng đã sử dụng để phục vụ cho việc tổ chức đám cưới, chị T cũng đã bán sính lễ là bạc và dùng tiền để mua sắm đồ mang về nhà chồng.

Theo quy định pháp luật việc anh L mang sính lễ sang nhà chị T là việc tặng cho tài sản do hai bên tự thỏa thuận và không có điều kiện gì khác. Căn cứ các Điều 457, 458 Bộ luật Dân sự thì việc tặng cho này có hiệu lực từ thời điểm chi T nhận sính lễ do anh L đưa và xác lập quyền sở hữu tài sản riêng của chị T đối với số tài sản nêu trên. Ngoài ra, yêu cầu của anh L là trái với quy định của pháp luật về hôn nhân tiến bộ. Theo quy định tại Danh mục các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cấm áp dụng *"7. Đòi lại của cải, phạt vạ khi vợ, chồng ly hôn." (Ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ).*Từ những phân tích trên, xác định yêu cầu của anh L là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5 Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự đều không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết là phù hợp.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị Hoàng Thị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật. Bị đơn không được Tòa án chấp nhận yêu cầu nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 457, Điều 458 Bộ luật Dân sự. Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị T.

1/ Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị T được ly hôn với anh Hoàng Văn L.

2/ Về con chung: Anh Hoàng Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Ngọc Q - sinh ngày 29/8/2014 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Chị Hoàng Thị T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3/ Về yêu cầu đòi tài sản: Bác yêu cầu đòi tài sản là sính lễ tổng trị giá là 30.700.000đ *(ba mươi triệu bẩy trăm nghìn đồng)* của anh Hoàng Văn L.

4/ Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai ký hiệu AC-21P số 0004245 ngày 20/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Anh Hoàng Văn L phải chịu số tiền 1.535.000đ (*Một triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 767.500đ (*Bảy trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) đã nộp tại biên lai ký hiệu AC-21P số 0004278 ngày 15/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn. Anh Luyến còn phải nộp 767.500đ (*Bảy trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện;
- UBND xã C;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- Lưu HS, LĐ, TP, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Triệu Vĩnh Thái